

Số: 1247 /TB-SGD&ĐT

Hoà Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2014

THÔNG BÁO
Của Hội đồng xét tuyển dụng viên chức khối trực thuộc
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình đợt 1 - 2014

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Công văn số 2818/SNV-QLCC ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Sở Nội vụ tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung cơ cấu tuyển dụng viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-SGD&ĐT ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình về việc thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch viên chức.

Hội đồng xét tuyển dụng viên chức đợt 1 - 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hoà Bình thông báo Danh sách kết quả kiểm tra, sát hạch thông qua phỏng vấn đến toàn thể các thí sinh tham gia kiểm tra, sát hạch biết (có danh sách kèm theo)./. HV

Nơi nhận:

- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở GD&ĐT;
- Lưu VT, TCCB.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Bùi Ngọc Đảo

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN CHỨC.
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 01

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện										
1	001	Vũ Thanh Bình	13/6/1985	Kinh	Yên Lạc	Yên Thủy	DH	CNTT	CQ	Khá	7,30	8,00	GV Tin học	60,00	273,00	Niên chế
2	002	Nguyễn Tiến Dũng	03/4/1990	Kinh	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	CNTT	CQ	Khá	7,04	8,60	GV Tin học	82,50	321,40	DATN
3	003	Bùi Thị Hòa	28/7/1989	Kinh	Tứ Sơn	Kim Bôi	DH	CNTT	CQ	Khá	7,17	8,20	GV Tin học	80,00	313,70	DATN
4	004	Lê Đình Hợp	28/4/1986	Mường	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	SP Tin học	CQ	TB	5,80	5,50	GV Tin học	65,00	243,00	Niên chế
5	005	Nguyễn Thị Huệ	05/10/1986	Kinh	TT Mường Khến	Tân Lạc	DH	SP KT Tin học	VL VH	Khá	7,08	10,00	GV Tin học	57,50	285,80	KL
6	006	Bùi Văn Huỳnh	24/3/1987	Mường	Diệp Giáo	Tân Lạc	DH	CNTT	CQ	TBK	6,77	8,40	GV Tin học	52,50	256,70	DATN
7	007	Hà Công Khánh	14/4/1989	Thái	Chiềng Châu	Mai Châu	DH	SP Tin học	CQ	Khá	7,23	7,00	GV Tin học	77,50	297,30	Niên chế
8	008	Nguyễn Anh Lâm	07/10/1984	Kinh	TT Bo	Kim Bôi	DH	CNTT	CQ	Khá	7,00	9,50	GV Tin học	37,50	240,00	DATN
9	009	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/10/1982	Kinh	Liên Vũ	Lạc Sơn	DH	Tin học ứng dụng	CQ	TB	6,03	5,50	GV Tin học	87,50	290,30	TBTN
10	010	Bùi Thị Ngọc Mai	15/9/1988	Mường	TT Hàng Trạm	Yên Thủy	DH	CNTT	TX Qua mạng	TBK	6,04	6,04	GV Tin học	37,50	195,80	Tin chi
11	011	Phạm Hưng Mạnh	22/10/1986	Kinh	TT Chi Nè	Lạc Thủy	DH	Tin học quản lý	CQ	TBK	5,91	6,67	GV Tin học	45,00	215,80	TBTN
12	012	Nguyễn Văn Nam	10/5/1985	Kinh	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	CNTT	CQ	Khá	7,04	8,20	GV Tin học	84,00	320,40	DATN
13	013	Hoàng Đình Nguyễn	20/4/1986	Kinh	Phù Thành	Lạc Thủy	DH	Tin học	VL VH	TBK	6,67	7,50	GV Tin học	30,00	201,70	Niên chế
14	014	Bùi Đức Nhì	17/5/1984	Mường	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DH	CNTT	CQ	TBK	6,63	7,60	GV Tin học	57,50	257,30	DATN
15	015	Bùi Trọng Quý	09/01/1988	Kinh	TT Mai Châu	Mai Châu	DH	CNTT	CQ	TBK	6,82	8,10	GV Tin học	37,50	224,20	DATN
16	016	Phạm Văn Quyết	11/3/1989	Kinh	Đồng Bàng	Mai Châu	DH	SP Tin học	CQ	TB	6,18	6,18	GV Tin học	62,50	248,60	Tin chi
17	017	Phí Minh Quyết	17/10/1989	Kinh	Chàng Sơn	Thạch Thất	DH	SP Tin học	CQ	TB	6,24	6,24	GV Tin học	85,00	294,80	Tin chi
18	018	Bùi Văn Sơn	01/01/1989	Mường	Liên Vũ	Lạc Sơn	DH	CNTT	CQ	Khá	7,12	8,40	GV Tin học	37,50	220,20	DATN
19	019	Đỗ Xuân Sơn	11/01/1988	Kinh	TT Mai Châu	Mai Châu	DH	Tin học	VL VH	TBK	6,24	7,25	GV Tin học	50,00	234,90	Niên chế
20	020	Bùi Văn Thắng	12/6/1987	Mường	Tứ Sơn	Kim Bôi	DH	CNTT	CQ	TBK	6,60	5,50	GV Tin học	60,00	241,00	DATN
21	021	Bùi Thị Thơm	20/02/1989	Mường	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	CNTT	CQ	Khá	7,23	8,10	GV Tin học	82,50	318,30	DATN
22	022	Dương Thị Thu	12/12/1990	Kinh	P Thỉnh Lang	Tp Hòa Bình	DH	CNTT	CQ	Khá	7,23	8,30	GV Tin học	64,50	284,30	DATN
23	023	Trần Quang Trung	20/7/1990	Kinh	Đông Lai	Tân Lạc	DH	SP Tin học	CQ	TB	6,51	6,51	GV Tin học	56,50	243,20	Tin chi
24	024	Bùi Anh Xuân	28/7/1987	Mường	Tứ Sơn	Kim Bôi	DH	Tin học ứng dụng	VL VH	TBK	6,82	9,00	GV Tin học	60,00	278,20	Niên chế

SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC.
KHỎI TRỰC THUỘC SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 02

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện										
1	025	Đinh Đức Tuấn	Anh	Kinh	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình	DH	SP Địa lý	CQ	TB	6,68	6,68	NV Giáo vụ	90,00	313,60	Tin chi
2	026	Bùi Tuấn	Anh	Mường	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	DH	SP Toán học	CQ	TBK	6,45	5,75	NV Giáo vụ	55,00	232,00	Niên chế
3	027	Lê Thị	Ánh	Kinh	TT Cao Phong	Cao Phong	DH	SP KTN	CQ	TBK	6,69	7,50	NV Giáo vụ	50,00	241,90	Niên chế
4	028	Phạm Minh	Cánh	Kinh	Đông Lai	Tân Lạc	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Giỏi	8,01	8,00	NV Giáo vụ	90,00	340,10	Niên chế
5	029	Trình Thị Thủy	Chi	Kinh	TT Chi Nè	Lạc Thủy	DH	SP Lịch sử	CQ	TBK	6,18	6,33	NV Giáo vụ	55,00	235,10	Niên chế
6	030	Bùi Đình	Chí	Mường	Kim Tiến	Kim Bôi	DH	Tiếng Anh	CQ	Khá	7,56	7,25	NV Giáo vụ	50,00	248,10	Niên chế
7	031	Thạch Thị	Chính	Tây	Thượng Bì	Kim Bôi	DH	SP GDCD	CQ	TBK	6,78	8,50	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
8	032	Nguyễn Thành	Chung	Kinh	Hạ Bì	Kim Bôi	DH	SP Vật lý	CQ	TB	6,34	6,34	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
9	033	Bùi Văn	Côn	Mường	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,90	8,00	NV Giáo vụ	70,00	299,00	Niên chế
10	034	Quách Lương	Công	Mường	Cun Pheo	Mai Châu	DH	Ngữ Văn	CQ	TBK	6,65	8,00	NV Giáo vụ	45,00	236,50	Niên chế
11	035	Bùi Thị	Cúc	Mường	Phong Phú	Tân Lạc	DH	SP Lịch sử	CQ	Giỏi	8,00	9,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
12	036	Nguyễn Mạnh	Cường	Mường	Trung Minh	Kỳ Sơn	DH	SP GDCD	CQ	TB	5,90	6,33	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
13	037	Phạm Thị	Danh	Mường	Lỗ Sơn	Tân Lạc	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Khá	7,83	8,00	NV Giáo vụ	60,00	278,30	Niên chế
14	038	Phạm Thị	Diện	Kinh	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DH	SP Địa lý	CQ	TB	6,43	6,43	NV Giáo vụ	50,00	228,60	Tin chi
15	039	Bùi Thị	Diệu	Mường	Tú Sơn	Kim Bôi	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,48	7,48	NV Giáo vụ	55,00	259,60	Tin chi
16	040	Đỗ Thị	Dung	Kinh	TT Chi Nè	Lạc Thủy	DH	SP Địa lý	CQ	TB	6,51	6,51	NV Giáo vụ	65,00	260,20	Tin chi
17	041	Đặng Thị	Dung	Dao	Toán Sơn	Đà Bắc	DH	SP Lịch sử	CQ	Giỏi	8,25	8,67	NV Giáo vụ	70,00	309,20	Niên chế
18	042	Bùi Thị Hồng	Dung	Mường	Quý Hòa	Lạc Sơn	DH	SP Địa lý	CQ	Giỏi	8,08	8,08	NV Giáo vụ	60,00	281,60	Tin chi
19	043	Tần Thị Thùy	Dương	Kinh	TT Lương Sơn	Lương Sơn	DH	SP Ngữ văn	Từ xa	Giỏi	8,02	9,00	NV Giáo vụ	60,00	290,20	Niên chế
20	044	Nguyễn Đình	Đạt	Kinh	Cao Thăng	Lương Sơn	DH	SP Vật lý	CQ	TBK	6,22	6,33	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
21	045	Phạm Thế	Đạt	Kinh	Tú Sơn	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,60	8,00	NV Giáo vụ	65,00	286,00	Niên chế
22	046	Bùi Thị	Diệp	Mường	Thu Phong	Cao Phong	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Khá	7,29	8,00	NV Giáo vụ	55,00	262,90	Niên chế
23	047	Bùi Văn	Độ	Mường	Quý Hòa	Lạc Sơn	DH	SP Toán học	CQ	Khá	7,24	7,33	NV Giáo vụ	50,00	245,70	Niên chế
24	048	Phí Thị Ngọc	Hà	Kinh	TT Bo	Kim Bôi	DH	SP Ngữ Văn	CQ	TBK	6,75	6,67	NV Giáo vụ	60,00	254,20	Niên chế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN CHỨC.

KHOI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 03

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện										
1	049	Phạm Ngọc Hà	03/7/1987	Kinh	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DH	SP Ngữ Văn	CQ	TBK	6,34	7,25	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
2	050	Trương Thị Thu Hà	09/10/1990	Kinh	Phù Lỗ	Lạc Thủy	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,32	7,32	NV Giáo vụ	55,00	256,40	Tin chi
3	051	Ngô Thị Ngọc Hà	10/4/1986	Kinh	TT Mường Khén	Tân Lạc	DH	Lịch sử	CQ	TBK	6,87	8,25	NV Giáo vụ	70,00	291,20	Niên chế
4	052	Triệu Hồng Hải	07/4/1989	Dao	Kim Bôi	Hòa Bình	DH	Giáo dục thể chất	CQ	TBK	6,98	6,67	NV Giáo vụ	20,00	176,50	Niên chế
5	053	Nguyễn Thanh Hằng	05/9/1990	Mường	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,24	7,24	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
6	054	Lê Thủy Hằng	26/11/1988	Kinh	TT Mai Châu	Mai Châu	DH	SP Ngữ văn	CQ	Khá	7,24	7,67	NV Giáo vụ	55,00	259,10	Niên chế
7	055	Phạm Thị Hằng	03/5/1988	Kinh	Chiềng Châu	Mai Châu	DH	DH SP Hóa học	CQ	Khá	7,04	7,67	NV Giáo vụ	40,00	227,10	Niên chế
8	056	Đặng Thủy Hằng	29/10/1985	Kinh	TT Hàng Trám	Yên Thủy	DH	Khoa học máy tính	CQ	Khá	7,30	7,25	NV Giáo vụ	50,00	245,50	Niên chế
9	057	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	29/6/1990	Mường	Yên Trung	Thạch Thất	DH	Ngữ Văn	CQ	Khá	7,15	7,15	NV Giáo vụ	50,00	243,00	Tin chi
10	058	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/5/1991	Mường	Lương Sơn	Lương Sơn	DH	SP Ngữ văn	CQ	Giỏi	8,26	8,26	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
11	059	Như Hồng Hạnh	01/12/1989	Kinh	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	Giáo dục công dân	CQ	Khá	7,79	9,25	NV Giáo vụ	93,00	356,40	Niên chế
12	060	Lê Thị Thanh Hào	17/7/1990	Mường	Bình Thanh	Cao Phong	DH	SP Ngữ Văn	CQ	TB	6,28	6,28	NV Giáo vụ	40,00	205,60	Tin chi
13	061	Bùi Thị Hiền	10/11/1986	Mường	Ngoi Hoa	Tân Lạc	DH	SP KTCN	CQ	Khá	7,36	8,33	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
14	062	Bùi Thị Hiền	31/8/1989	Mường	Tu Sơn	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,93	8,33	NV Giáo vụ	40,00	242,60	Niên chế
15	063	Vũ Thị Thu Hiền	24/3/1987	Kinh	TT Chí Nê	Lạc Thủy	DH	SP Toán học	CQ	TB	5,98	5,50	NV Giáo vụ	55,00	224,80	Niên chế
16	064	Bùi Thị Hiệp	05/10/1987	Mường	Lạc Hưng	Yên Thủy	DH	Lịch sử	CQ	TBK	6,44	6,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
17	065	Nguyễn Ngọc Hoa	23/12/1987	Mường	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	SP Ngữ văn	CQ	TBK	6,08	6,33	NV Giáo vụ	45,00	214,10	Niên chế
18	066	Bùi Như Hoa	29/4/1989	Mường	Thương Cốc	Lạc Sơn	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,33	7,33	NV Giáo vụ	25,00	196,60	Niên chế
19	067	Nguyễn Thị Hòa	02/7/1989	Kinh	TT Mường Khén	Tân Lạc	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Giỏi	8,08	8,67	NV Giáo vụ	55,00	277,50	Niên chế
20	068	Phạm Trần Thái Hòa	21/10/1990	Mường	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DH	SP Vật lý	CQ	TB	6,27	6,27	NV Giáo vụ	93,00	311,40	Tin chi
21	069	Trịnh Thị Thu Hoài	10/11/1987	Kinh	Lạc Thịnh	Yên Thủy	DH	SP Ngữ văn	CQ	TBK	6,55	7,33	NV Giáo vụ	35,00	208,80	Niên chế
22	070	Bùi Văn Hoat	12/8/1989	Mường	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,26	8,00	NV Giáo vụ	40,00	232,60	Niên chế
23	071	Nguyễn Thị Hồng	28/7/1990	Kinh	P Đông Tiến	Tp Hòa Bình	DH	SP Sinh học	CQ	TB	6,70	6,70	NV Giáo vụ	15,00	164,00	Tin chi
24	072	Nguyễn Phương Hồng	08/10/1985	Kinh	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình	DH	SP Lịch sử	CQ	TBK	6,07	6,00	NV Giáo vụ	60,00	240,70	Niên chế
25	073	Vũ Thị Huệ	21/9/1991	Thái	Mai Hịch	Mai Châu	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,89	7,89	NV Giáo vụ	40,00	237,80	Tin chi
26	074	Bùi Thị Huệ	18/3/1986	Mường	Liên Vũ	Lạc Sơn	DH	SP Ngữ Văn	CQ	TBK	6,07	7,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
27	075	Trần Thị Thu Huệ	02/11/1988	Kinh	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	Th.sĩ	Lịch sử	CQ	Khá	8,51	8,51	NV Giáo vụ	80,00	330,20	Tin chi
28	076	Bùi Văn Hùng	02/7/1989	Mường	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,76	8,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN CHỨC.

KHOẢNG TRƯỚC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 04

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện										
1	077	Bùi Thị Hương	04/4/1991	Mường	Sơn Thủy	Kim Bôi	DH	SP Tiếng Anh	CQ	Khá	7,84	7,84	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
2	078	Bùi Thu. Hương	21/02/1987	Kinh	Đông Bắc	Kim Bôi	DH	Nghề ngữ Anh	CQ	Giỏi	8,20	8,75	NV Giáo vụ	60,00	289,50	Niên chế
3	079	Khương Thị Thanh Hương	15/02/1989	Kinh	P Hữu Nghị	Tp Hòa Bình	DH	SP Ngữ văn	CQ	Giỏi	8,00	8,00	NV Giáo vụ	40,00	240,00	Tin chi
4	080	Trần Thị Thu Hương	18/6/1988	Kinh	Kỳ Sơn	Hòa Bình	DH	SP Tiếng Pháp	CQ	TB	6,13	6,13	NV Giáo vụ	85,00	292,60	Tin chi
5	081	Bùi Thu Hương	17/9/1991	Mường	Hạ Bì	Kim Bôi	DH	SP Lịch sử	CQ	Giỏi	8,23	8,23	NV Giáo vụ	60,00	284,60	Tin chi
6	082	Nguyễn Lan Hương	10/01/1980	Kinh	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Khá	7,50	8,50	NV Giáo vụ	70,00	300,00	Niên chế
7	083	Bùi Thị Thanh Hương	04/7/1990	Kinh	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	DH	SP Sinh học	CQ	TB	6,85	6,85	NV Giáo vụ	55,00	247,00	Tin chi
8	084	Quách Thị Huyền Hương	20/9/1990	Mường	Kim Bình	Kim Bôi	DH	SP Ngữ văn	CQ	TB	6,27	6,27	NV Giáo vụ	55,00	235,40	Tin chi
9	085	Đinh Thị Ly Hương	15/10/1990	Kinh	Đông Lai	Tân Lạc	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,35	7,35	NV Giáo vụ	60,00	267,00	Tin chi
10	086	Bùi Quỳnh Hương	19/6/1991	Mường	Yên Trị	Yên Thủy	DH	SP Toán học	CQ	Khá	6,96	6,96	NV Giáo vụ	35,00	209,20	Tin chi
11	087	Xa Thị Hương	05/6/1990	Mường	Hào Lý	Dà Bắc	DH	SP Toán - Lý	CQ	TB	6,81	6,81	NV Giáo vụ	58,00	252,20	Tin chi
12	088	Nguyễn Thị Huyền	20/8/1990	Mường	Liên Vũ	Lạc Sơn	DH	SP Văn - Sử	CQ	Khá	7,56	7,56	NV Giáo vụ	75,00	301,20	Tin chi
13	089	Bùi Thị Khánh	07/5/1986	Mường	Lạc Thịnh	Yên Thủy	DH	Lịch sử	CQ	Khá	7,21	8,50	NV Giáo vụ	50,00	257,10	Niên chế
14	090	Bùi Văn Kiên	17/9/1985	Mường	Thượng Bì	Kim Bôi	DH	SP Ngữ văn	CQ	Giỏi	8,04	8,33	NV Giáo vụ	60,00	283,70	Niên chế
15	091	Bùi Thị Liên	05/4/1990	Mường	Bình Càng	Lạc Sơn	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,27	7,27	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
16	092	Lê Thị Liên	09/12/1989	Kinh	Phù Lai	Yên Thủy	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,34	9,50	NV Giáo vụ	40,00	248,40	Khóa luận
17	093	Bùi Thị Lo Liên	22/8/1989	Mường	Kim Bôi	Kim Bôi	DH	SP Lịch sử	CQ	Giỏi	8,21	8,67	NV Giáo vụ	65,00	298,80	Niên chế
18	094	Bùi Thị Liên	15/02/1989	Mường	Kim Sơn	Kim Bôi	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,60	7,60	NV Giáo vụ	35,00	222,00	Tin chi
19	095	Đỗ Anh Linh	28/12/1986	Kinh	TT Mường Khén	Tân Lạc	DH	SP GDCD	CQ	Khá	7,26	8,75	NV Giáo vụ	35,00	230,10	Niên chế
20	096	Nguyễn Thị Mai Linh	04/10/1991	Mường	P Thái Bình	Tp Hòa Bình	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Giỏi	8,02	8,02	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
21	097	Nguyễn Ngọc Linh	17/10/1990	Kinh	Bắc Phong	Cao Phong	DH	Toán học	CQ	TB	6,06	6,06	NV Giáo vụ	BT	BT	Tin chi
22	098	Bùi Văn Linh	01/4/1989	Mường	Tú Sơn	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,85	8,33	NV Giáo vụ	50,00	261,80	Niên chế
23	099	Trần Hà Linh	01/01/1990	Kinh	TT Mường Khén	Tân Lạc	DH	SP Toán học	CQ	Khá	7,77	7,33	NV Giáo vụ	50,00	251,00	Niên chế
24	100	Đinh Thị Loan	01/5/1988	Mường	Tân Lạc	Hòa Bình	DH	SP Ngữ văn	CQ	Khá	7,50	8,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
25	101	Nguyễn Thị Loan	16/6/1989	Mường	P Hữu Nghị	Tp Hòa Bình	DH	SP Ngữ văn	CQ	TB	6,47	6,47	NV Giáo vụ	40,00	209,40	Tin chi
26	102	Nguyễn Thị Lương	20/9/1989	Kinh	Hào Lý	Dà Bắc	DH	SP Sinh học	CQ	TBK	6,87	7,67	NV Giáo vụ	50,00	245,40	Niên chế
27	103	Vũ Minh Lý	04/11/1991	Kinh	TT Mường Khén	Tân Lạc	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,31	7,31	NV Giáo vụ	40,00	226,20	Tin chi
28	104	Nguyễn Ngọc Mai	17/8/1990	Kinh	TT Chi Nè	Lạc Thủy	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,58	7,58	NV Giáo vụ	90,00	331,60	Tin chi
29	105	Phạm Thị Tuyết Mai	05/6/1990	Kinh	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,42	7,42	NV Giáo vụ	50,00	248,40	Tin chi

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH DỮ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC.
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 05

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp nghiệp vụ	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện				loại						
1	106	Nguyễn Quỳnh Mai	11/9/1990	Mường	TT Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	DH	SP Địa lý	CQ	TB	6,43	6,43	NV Giáo vụ	92,00	312,60	Tin chi
2	107	Bùi Văn Mạnh	08/9/1986	Mường	Yên Lạc	Yên Thủy	DH	Giáo dục thể chất	CQ	TBK	6,94	7,00	NV Giáo vụ	90,00	319,40	Niên chế
3	108	Đặng Thị Nga	10/7/1986	Kinh	TT Bo	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,15	7,33	NV Giáo vụ	70,00	284,80	Niên chế
4	109	Nguyễn Thị Thanh Nga	17/4/1989	Kinh	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,03	7,03	NV Giáo vụ	80,00	300,60	Tin chi
5	110	Vũ Thị Nga	10/6/1989	Kinh	Tuần Lộ	Tân Lạc	DH	SP Toán học	CQ	Khá	7,75	10,00	NV Giáo vụ	55,00	287,50	Khoá luận
6	111	Bùi Thị Ngai	12/10/1988	Mường	Yên Bồng	Lạc Thủy	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,50	8,00	NV Giáo vụ	70,00	295,00	Niên chế
7	112	Bùi Minh Nguyệt	09/12/1990	Kinh	Xuất Hóa	Lạc Sơn	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	6,97	6,97	NV Giáo vụ	65,00	269,40	Tin chi
8	113	Bùi Thị Nhâm	20/8/1988	Mường	Do Nhân	Tân Lạc	DH	SP Ngữ văn	CQ	TBK	6,56	6	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
9	114	Nguyễn Thị Nhân	02/7/1988	Kinh	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,68	9,50	NV Giáo vụ	85,00	341,80	Khoá luận
10	115	Bùi Thị Nhân	30/10/1991	Mường	Kim Sơn	Kim Bôi	DH	SP Toán học	CQ	Khá	7,94	7,94	NV Giáo vụ	50,00	258,80	Tin chi
11	116	Bùi Văn Nhơ	15/02/1988	Mường	Sào Báy	Kim Bôi	DH	SP Sinh học	CQ	TB	6,56	6,56	NV Giáo vụ	65,00	261,20	Tin chi
12	117	Nguyễn Thị Nhung	18/9/1987	Kinh	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	SP Sinh học	CQ	TBK	6,75	6,33	NV Giáo vụ	50,00	230,80	Niên chế
13	118	Đặng Hồng Nhung	15/10/1989	Kinh	Tây Phong	Cao Phong	DH	SP Sinh học	CQ	TBK	7,01	6,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
14	119	Tần Thị Hồng Nhung	30/8/1985	Kinh	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	SP Ngữ Văn	CQ	TBK	6,37	6,67	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
15	120	Nguyễn Thị Phương	31/8/1980	Kinh	P Hữu Nghị	Tp Hòa Bình	DH	Tiếng Anh	Tại chức	TBK	6,50	6,00	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
16	121	Đỗ Thị Bạch Phương	19/5/1989	Mường	Vinh Tiến	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,08	7,67	NV Giáo vụ	BT	BT	Niên chế
17	122	Bùi Thu Phương	08/11/1988	Mường	TT Mường Kiến	Tân Lạc	DH	SP GDCD	CQ	Khá	7,47	8,00	NV Giáo vụ	60,00	274,70	Niên chế
18	123	Nguyễn Thị Phương	10/01/1988	Kinh	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình	DH	SP Tiếng Anh	CQ	Khá	7,51	7,67	NV Giáo vụ	50,00	251,80	Niên chế
19	124	Bùi Thị Thu Phương	08/8/1988	Mường	Kim Bình	Kim Bôi	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Khá	7,19	8,00	NV Giáo vụ	60,00	271,90	Niên chế
20	125	Nguyễn Thị Bích Phương	03/3/1990	Kinh	TT Mường Kiến	Tân Lạc	DH	SP Sinh học	CQ	TBK	6,99	8,00	NV Giáo vụ	65,00	279,90	Niên chế
21	126	Nguyễn Thùy Phương	23/4/1986	Kinh	Bắc Phong	Cao Phong	DH	SP Vật lý	CQ	TB	5,89	6,33	NV Giáo vụ	55,00	232,20	Niên chế
22	127	Bùi Minh Quý	30/3/1988	Kinh	Thanh Hối	Tân Lạc	DH	SP Hóa học	CQ	Khá	7,08	8,00	NV Giáo vụ	60,00	270,80	Niên chế
23	128	Nguyễn Thu Quyên	13/01/1991	Kinh	Đồng Tâm	Lạc Thủy	DH	Vật lý	CQ	Khá	7,78	7,78	NV Giáo vụ	60,00	275,60	Tin chi
24	129	Nguyễn Thị Thảo Quyên	26/9/1990	Kinh	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	Khoa học máy tính	CQ	Giỏi	8,02	9,00	NV Giáo vụ	50,00	270,20	Niên chế
25	130	Bùi Văn Quyết	05/5/1988	Mường	Thương Bì	Kim Bôi	DH	SP Văn-GDCD	CQ	Khá	7,02	8,00	NV Giáo vụ	40,00	230,20	Niên chế
26	131	Nguyễn Thị Quỳnh	12/10/1987	Kinh	Hợp Thịnh	Kỳ Sơn	DH	SP Địa lý	CQ	TBK	6,26	6,33	NV Giáo vụ	75,00	275,90	Niên chế
27	132	Bùi Văn Sơn	08/11/1990	Mường	Bình Chân	Lạc Sơn	DH	SP Sinh học	CQ	Khá	7,44	7,67	NV Giáo vụ	40,00	231,10	Niên chế
28	133	Bùi Thị Tâm	20/12/1991	Mường	Bảo Hiệu	Yên Thủy	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,97	7,97	NV Giáo vụ	40,00	239,40	Tin chi
29	134	Bùi Thị Ten	24/01/1991	Mường	Vân Nghĩa	Lạc Sơn	DH	SP Tiếng Anh	CQ	Khá	7,33	7,33	NV Giáo vụ	60,00	266,60	Tin chi

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VC

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC.
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỢT 1 NĂM 2014

PHÒNG THI SỐ 06

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Hộ khẩu		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
					Xã	huyện										
1	135	Nguyễn Thị Thanh	24/8/1991	Kinh	Trung Đông	Trực Ninh	DH	SP Toán-Tin	CQ	Khá	7,12	7,12	NV Giáo vu	BT	BT	Tin chi
2	136	Bùi Đỗ Thanh	02/3/1990	Kinh	P Đông Tiến	Tp Hòa Bình	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,46	7,46	NV Giáo vu	85,00	319,20	Tin chi
3	137	Bùi Văn Thành	05/10/1990	Mường	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DH	Giáo dục thể chất	CQ	Khá	7,10	7,33	NV Giáo vu	30,00	204,30	Niên chế
4	138	Bách Thị Thảo	20/3/1988	Mường	Tù Sơn	Kim Bôi	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,25	7,25	NV Giáo vu	BT	BT	Tin chi
5	139	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/6/1991	Kinh	Cao Thăng	Lương Sơn	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,95	7,95	NV Giáo vu	65,00	289,00	Tin chi
6	140	Bùi Thị Thảo	25/5/1988	Mường	Phong Phú	Tân Lạc	DH	Giáo dục chính trị	CQ	Khá	7,87	8,67	NV Giáo vu	BT	BT	Niên chế
7	141	Bùi Thị Hòa	08/12/1987	Mường	Phù Lai	Yên Thủy	DH	Giáo dục chính trị	CQ	Khá	7,20	7,83	NV Giáo vu	55,00	260,30	Niên chế
8	142	Tạ Thị Thanh Thư	20/3/1986	Kinh	Yên Trị	Yên Thủy	DH	SP Toán học	Tại chức	Khá	7,42	8,33	NV Giáo vu	65,00	287,50	Niên chế
9	143	Bùi Hà Thương	13/5/1990	Kinh	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy	DH	SP Toán học	CQ	Khá	7,66	8,67	NV Giáo vu	80,00	323,30	Niên chế
10	144	Phạm Thị Thu Thủy	05/5/1988	Kinh	P Chăm Mát	Tp Hòa Bình	DH	SP Lịch sử	CQ	TBK	6,68	8,33	NV Giáo vu	60,00	270,10	Niên chế
11	145	Nguyễn Phương Thùy	28/1/1989	Mường	Lâm Sơn	Lương Sơn	DH	SP Toán học	CQ	TBK	6,15	6,50	NV Giáo vu	BT	BT	Niên chế
12	146	Bùi Văn Tiến	15/01/1989	Mường	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DH	SP Sư - Địa	CQ	Khá	7,39	8,33	NV Giáo vu	75,00	307,20	Niên chế
13	147	Bách Công Tin	09/6/1989	Mường	Thanh Lương	Lương Sơn	DH	SP Ngữ Văn	CQ	Khá	7,32	7,32	NV Giáo vu	30,00	206,40	Tin chi
14	148	Trần Thị Dao	26/01/1990	Tây	Hào Lý	Đà Bắc	DH	SP Lịch sử	CQ	Khá	7,79	8,33	NV Giáo vu	0,00	161,20	Niên chế
15	149	Hà Thị Tĩnh	26/2/1990	Tây	Hào Lý	Đà Bắc	DH	SP Hóa học	CQ	Khá	7,45	7,45	NV Giáo vu	50,00	249,00	Tin chi
16	150	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	18/10/1991	Mường	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	SP Địa lý	CQ	Khá	7,59	9,50	NV Giáo vu	50,00	270,90	Khóa luận
17	151	Nguyễn Hải Trang	27/5/1986	Kinh	TT Cao Phong	Cao Phong	DH	SP Toán học	CQ	TBK	6,06	5,33	NV Giáo vu	40,00	193,90	Niên chế
18	152	Nguyễn Thị Trang	12/5/1986	Kinh	Toàn Sơn	Đà Bắc	DH	SP Toán học	CQ	TBK	6,05	5,83	NV Giáo vu	96,00	310,80	Niên chế
19	153	Nguyễn Thu Trang	30/8/1989	Kinh	TT Lương Sơn	Lương Sơn	DH	SP Toán học	CQ	TB	6,29	6,29	NV Giáo vu	40,00	205,80	Tin chi
20	154	Đinh Thị Kiều Trang	19/11/1990	Tây	Kim Bình	Kim Bôi	DH	SP Ngữ văn	CQ	TBK	6,78	6,17	NV Giáo vu	45,00	219,50	Niên chế
21	155	Đỗ Như Trang	10/7/1987	Kinh	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DH	Ngữ Văn	CQ	Khá	7,79	10,00	NV Giáo vu	65,00	307,90	Khóa luận
22	156	Vũ Thị Thu Trang	04/7/1988	Kinh	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DH	SP Sinh học	CQ	TB	6,35	6,35	NV Giáo vu	70,00	267,00	Tin chi
23	157	Đinh Văn Trung	02/8/1989	Mường	Từ Nè	Tân Lạc	DH	SP GDCD	CQ	Khá	7,71	10,00	NV Giáo vu	50,00	277,10	Khóa luận
24	158	Tổng Minh Tú	20/4/1988	Kinh	TT Mai Châu	Mai Châu	DH	SP Sinh-KTNN	CQ	Khá	7,45	9,70	NV Giáo vu	BT	BT	KL
25	159	Lý Thị Kim Tuyền	27/10/1987	Cao Lan	Liên Vũ	Lạc Sơn	DH	CNTT	VLVH	TBK	6,47	8,00	NV Giáo vu	40,00	224,70	Đồ án
26	160	Vũ Thị Tuyết	20/3/1985	Thái	TT Mai Châu	Mai Châu	DH	SP Địa lý	CQ	TBK	6,71	7,50	NV Giáo vu	BT	BT	Niên chế
27	161	Nguyễn Thị Vân	18/6/1987	Kinh	TT Cao Phong	Cao Phong	DH	SP Địa lý	CQ	TB	6,74	6,74	NV Giáo vu	45,00	224,80	Tin chi
28	162	Đinh Hoàng Yên	09/4/1986	Kinh	TT Mường Kiến	Tân Lạc	DH	SP Toán học	CQ	TB	6,53	6,53	NV Giáo vu	50,00	230,60	Tin chi
29	163	Quách Thị Yên	08/6/1989	Mường	TT Bo	Kim Bôi	DH									

28